

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:05/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/3/2022
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH toà: Ông Dương Văn Bản

*Các Hội thẩm nhân dân:*1) Ông Dương Quốc Hưng

2) Ông Nguyễn Văn Thân

*Thư ký pH tòa:*Bà Phạm Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công tham gia pH toà:
Ông Nguyễn Đức Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 207 /2021/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08 /2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị G, sinh năm 1963; *(có mặt)*

- Bị đơn: Ông Hà Văn L, sinh năm 1959; *(vắng mặt)*

Đều trú tại: Xóm B, xã T, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị G trình bày:*

Bà G kết hôn với ông Hà Văn L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn từ năm 1982 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi kết hôn có được tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ

chồng không thể hòa hợp được, trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày thiếu đi sự chăm sóc chia sẻ, tôn trọng nhau, ông L nhiều lần đánh đập vợ con. Bà và ông L đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà G đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hà Văn L để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà G và ông L có 03 con chung là: Hà Văn T1, sinh ngày 06/7/1983; Hà Thị H, sinh ngày 03/01/1984; Hà Thị H1, sinh ngày 14/7/1987. Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà G xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Hà Văn L trình bày:*

Về tình trạng hôn nhân, đúng như bà G trình bày. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống bình thường, mặc dù thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không lớn. Tuy nhiên, khoảng 3-4 tháng nay vợ chồng đã sống ly thân, không sinh hoạt chung với nhau được khoảng 1 năm, bà G không còn quan tâm, chăm sóc đến ông nữa. Theo ông L, những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng thì gia đình nào cũng có nhưng không đáng để ly hôn. Nay bà G xin ly hôn, ông L không nhất trí với lý do là giữa bà G với ông L chưa có mâu thuẫn lớn, thỉnh thoảng chỉ có một số mâu thuẫn nhỏ, chưa đến mức phải ly hôn; nếu bà G cương quyết xin ly hôn thì ông cũng nhất trí theo ý bà.

Về con chung: Có 03 con chung là: Hà Văn T1, sinh ngày 06/7/1983; Hà Thị H, sinh ngày 03/01/1984; Hà Thị H1, sinh ngày 14/7/1987. Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, T1 cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông L không đến tham gia hòa giải, bà G có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử tại phiên tòa công khai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá

trình giải quyết vụ án Bị đơn không hợp tác nên vụ án không hòa giải được, Thẩm phán đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị G; Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung: Xác định tự thỏa thuận, không xem xét, giải quyết; Về án phí: Bà Dương Thị G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại pH tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Dương Thị G khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là ông Hà Văn L. Bị đơn có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại xóm B, xã T, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về nội dung: Bà Dương Thị G và ông Hà Văn L có đăng ký kết hôn từ năm 1982 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi kết hôn có được tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, bà G và ông L sinh sống cùng nhau tại xóm B, xã T, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Đây là hôn nhân tự nguyện, không vi phạm các điều cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, hôn nhân giữa bà G và ông L là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa hai vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc, nhưng những năm gần đây đã xảy ra mâu thuẫn, hiện tại hai ông bà đã sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân, bà G không còn quan tâm, chăm sóc đến ông L nữa. Điều đó thể hiện bà G không còn tình cảm vợ chồng với ông L nữa do vậy Hội đồng xét xử xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà G và ông L đã để lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà G.

[3]. Về con chung: Bà G và ông L có 03 con chung là: Hà Văn T1, sinh ngày 06/7/1983; Hà Thị H, sinh ngày 03/01/1984; Hà Thị H1, sinh ngày 14/7/1987. Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà G, ông L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và căn cứ vào các quy định của pháp luật, nhận thấy toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp.

[7] Về án phí: Bà Dương Thị G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Dương Thị G, bà Dương Thị G được ly hôn với ông Hà Văn L.

2. Về con chung: Bà G và ông L có 03 con chung là: Hà Văn T1, sinh ngày 06/7/1983; Hà Thị H, sinh ngày 03/01/1984; Hà Thị H1, sinh ngày 14/7/1987. Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà G, ông L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà G, ông L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Dương Thị G phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001521 ngày 20/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sông Công.

6. Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn là bà Dương Thị G, vắng mặt bị đơn là ông Hà Văn L. Báo cho bà G biết, được quyền kháng cáo trong thời

hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Sông Công;
- Chi cục THADS TPSC;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TÒA**

Dương Văn Bản